

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh nội dung trong Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp bổ sung danh mục kỹ thuật tại Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt**

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ LÂM ĐỒNG

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định về việc phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;

Xét Hồ sơ xin điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với trường hợp bổ sung Danh mục kỹ thuật của Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt và xét Biên bản thẩm định điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với trường hợp bổ sung danh mục kỹ thuật tại Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt ngày 25/9/2025 của Đoàn Thẩm định Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh nội dung trong Giấy phép hoạt động do bổ sung 272 kỹ thuật trong khám bệnh thực hiện tại Bệnh viện Đa Hoàn Mỹ Đà Lạt (có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt có trách nhiệm bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện Danh mục kỹ thuật được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt và đảm bảo quy trình kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế, Phòng Kiểm tra – Pháp chế, Sở Y tế, Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- BGĐ SYT;
- Bộ phận TN và trả KQ SYT;
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY, PVK.

**GIÁM ĐỐC**

**Huỳnh Thị Phương Duyên**

**DANH MỤC KỸ THUẬT**  
**Bổ sung thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 9 năm 2025)*

STT	STT Theo TT32	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	8	1.8	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
2	9	1.9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch
3	11	1.11	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter động mạch
4	17	1.17	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục
5	85	1.85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
6	97	1.97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
7	102	1.102	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây dính màng phổi bằng bom bột Talc qua nội soi lồng ngực
8	104	1.104	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
9	128	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
10	151	1.151	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
11	152	1.152	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
12	159	1.159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
13	165	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
14	230	1.230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
15	238	1.238	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng
16	287	1.287	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lactat trong máu

17	305	1.305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc người bệnh thở máy
18	306	1.306	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực của bóng chèn ở người bệnh đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
19	317	1.317	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
20	318	1.318	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
21	319	1.319	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
22	320	1.320	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
23	323	1.323	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
24	334	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
25	336	1.336	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
26	362	1.362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
27	370	1.370	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
28	373	1.373	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu
29	379	1.379	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch
30	912	2.510	02. NỘI KHOA	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic
31	915	2.513	02. NỘI KHOA	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp
32	1170	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
33	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
34	1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc

35	1295	3.174	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
36	1336	3.215	03. NHI KHOA	Đo các chất khí trong máu
37	5938	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mãng châm
38	6049	8.114	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
39	6050	8.115	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị béo phì
40	6051	8.116	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
41	6052	8.117	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng
42	6054	8.119	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
43	6056	8.121	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
44	6057	8.122	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
45	6058	8.123	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
46	6060	8.125	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
47	6061	8.126	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đái dầm
48	6062	8.127	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị thống kinh
49	6063	8.128	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
50	6064	8.129	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
51	6065	8.130	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
52	6066	8.131	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
53	6067	8.132	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp

54	6068	8.133	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
55	6069	8.134	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa
56	6070	8.135	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
57	6071	8.136	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn
58	6072	8.137	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V
59	6073	8.138	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
60	6074	8.139	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
61	6075	8.140	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng
62	6076	8.141	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
63	6077	8.142	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
64	6080	8.145	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực
65	6083	8.148	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
66	6084	8.149	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
67	6085	8.150	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài
68	6086	8.151	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang
69	6087	8.152	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa
70	6089	8.154	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
71	6090	8.155	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
72	6091	8.156	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp

73	6092	8.157	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau lưng
74	6093	8.158	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị di tinh
75	6094	8.159	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dương
76	6095	8.160	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện
77	6096	8.161	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng
78	11925	10.724	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
79	11958	10.757	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
80	11972	10.771	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
81	12074	10.873	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
82	12127	10.926	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương
83	12167	10.966	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
84	12168	10.967	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
85	12174	10.973	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
86	12175	10.974	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
87	12176	10.975	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
88	12392	BS_10.1191	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi thận qua da
89	12596	BS_10.1395	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương chày, mác (chưa bao gồm đỉnh, nẹp, ốc)
90	12597	BS_10.1396	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương đùi (chưa bao gồm đỉnh, nẹp, ốc)
91	12598	BS_10.1397	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương quay, trụ (chưa bao gồm đỉnh, nẹp, ốc)

92	12599	BS_10.1398	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương đặt lại chỗ bám dây chằng chéo sau
93	12600	BS_10.1399	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương đặt lại chỗ bám dây chằng chéo trước
94	12601	BS_10.1400	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chèn ép khoang chi dưới (mông, đùi, cẳng chân, bàn chân)
95	12602	BS_10.1401	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chèn ép khoang chi trên (vai, cánh tay, cẳng tay, bàn tay)
96	12603	BS_10.1402	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng mô mềm cơ quan vận động
97	12611	BS_10.1410	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả hai xương cẳng chân
98	12612	BS_10.1411	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả thân xương đùi
99	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
100	13552	13.227	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
101	13567	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
102	13568	BS_13.243	13. PHỤ SẢN	Cắt tử cung đường dưới
103	13573	BS_13.248	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai
104	13585	BS_13.260	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng cổ tử cung gây chuyển dạ
105	13586	BS_13.261	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng buồng tử cung cầm máu sau đẻ
106	13612	14.9	14. MẮT	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch kèm theo
107	13645	14.42	14. MẮT	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
108	13649	14.46	14. MẮT	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
109	13652	14.49	14. MẮT	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính

110	13664	14.61	14. MẮT	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
111	13665	14.62	14. MẮT	Nội thông lệ mũi nội soi
112	13666	14.63	14. MẮT	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
113	13667	14.64	14. MẮT	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
114	13682	14.79	14. MẮT	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
115	13702	14.99	14. MẮT	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
116	13721	14.118	14. MẮT	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
117	13722	14.119	14. MẮT	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
118	13723	14.120	14. MẮT	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi
119	13724	14.121	14. MẮT	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùì cơ nâng mi ...)
120	13725	14.122	14. MẮT	Cắt cơ Muller
121	13726	14.123	14. MẮT	Lùi cơ nâng mi
122	13728	14.125	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
123	13733	14.130	14. MẮT	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII
124	13735	14.132	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
125	13736	14.133	14. MẮT	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
126	13740	14.137	14. MẮT	Phẫu thuật hẹp khe mi
127	13742	14.139	14. MẮT	Điều trị cơ giật mi, cơ quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc, laser

128	13750	14.147	14. MẮT	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
129	13764	14.161	14. MẮT	Tập nhược thị
130	13794	14.191	14. MẮT	Mổ quặm bẩm sinh
131	13795	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
132	13820	14.217	14. MẮT	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
133	13832	14.229	14. MẮT	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
134	13833	14.230	14. MẮT	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới
135	13837	14.234	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị hở mi
136	13840	14.237	14. MẮT	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt
137	13957	15.45	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai
138	15.209	15.209	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
139	14202	15.290	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
140	14204	15.292	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
141	14308	15.397	15. TAI MŨI HỌNG	Đo âm ốc tai (OAE)
142	14989	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
143	14991	18.7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
144	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
145	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
146	14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi

147	15030	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
148	15040	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
149	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
150	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
151	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
152	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
153	15115	18.131	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ruột non
154	15116	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
155	15597	18,613	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
156	16348	21.60	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực đơn âm
157	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
158	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
159	16443	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
160	16446	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
161	16448	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
162	16461	22.26	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông nội sinh (tên khác: Mix test)
163	16462	22.27	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông ngoại sinh

164	16463	22.28	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông đường chung
165	16464	22.29	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI
166	16465	22.30	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
167	16468	22.33	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố XII
168	16470	22.35	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định tính yếu tố XIII (tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
169	16702	22.267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)
170	16706	22.271	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật ống nghiệm)
171	16709	22.274	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)
172	16718	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
173	16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
174	16720	22.285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
175	16721	22.286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
176	16722	22.287	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
177	16723	22.288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
178	16893	22.458	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
179	16896	22.461	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật

				ELISA
180	17192	BS_22.757	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti- HBe (ELISA)
181	17193	BS_22.758	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti- cmV IgG (ELISA)
182	17194	BS_22.759	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti- cmV IgM (ELISA)
183	17208	23.2	23. HÓA SINH	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]
184	17210	23.4	23. HÓA SINH	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]
185	17212	23.6	23. HÓA SINH	Định lượng Aldosteron [Máu]
186	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
187	17218	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]
188	17221	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
189	17228	23.22	23. HÓA SINH	Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu]
190	17246	23.40	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
191	17260	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
192	17279	23.73	23. HÓA SINH	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]
193	17346	23.140	23. HÓA SINH	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]
194	17351	23.145	23. HÓA SINH	Định lượng SHBG (Sex hormone binding globulin) [Máu]
195	17362	23.156	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
196	17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
197	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)

198	17413	23.207	23. HÓA SINH	Định lượng Clo [dịch não tủy]
199	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
200	17455	23.249	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
201	17456	23.250	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
202	17469	23.263	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào
203	17475	BS_23.269	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I hs [Máu]
204	17486	BS_23.280	23. HÓA SINH	Tinh dịch đồ
205	17489	BS_23.283	23. HÓA SINH	CRP (C-Reactive Protein)
206	17490	BS_23.284	23. HÓA SINH	Định lượng 17-Hydroxyprogesterone (17-OHP)
207	17493	BS_23.287	23. HÓA SINH	Methamphetamin(test nhanh)
208	17494	BS_23.288	23. HÓA SINH	Barbiturate (test nhanh)
209	17495	BS_23.289	23. HÓA SINH	Benzodiazepin (test nhanh)
210	17496	BS_23.290	23. HÓA SINH	Catecholamin máu
211	17497	BS_23.291	23. HÓA SINH	Cocain niệu (test nhanh)
212	17498	BS_23.292	23. HÓA SINH	Cortisol niệu 24h
213	17499	BS_23.293	23. HÓA SINH	THC niệu (test nhanh)
214	17500	BS_23.294	23. HÓA SINH	Tỉ số A/C (albumin/creatinin niệu)
215	17501	BS_23.295	23. HÓA SINH	Xét nghiệm định lượng 1,25 – (OH) <sub>2</sub> vitamin D trong máu
216	17503	BS_23.297	23. HÓA SINH	A/G (tỉ số Albumin /Globulin )

217	17524	BS_23.318	23. HÓA SINH	Định lượng kẽm
218	17589	24.8	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
219	17661	24.80	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh
220	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
221	17681	24.100	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
222	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
223	17708	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
224	17710	24.129	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc total miễn dịch tự động
225	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
226	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
227	17721	24.140	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV genotype Real-time PCR
228	17734	24.153	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV genotype Real-time PCR
229	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
230	17747	24.166	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch tự động
231	17749	24.168	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch tự động
232	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
233	17755	24.174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
234	17785	24.204	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
235	17787	24.206	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
236	17789	24.208	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgG miễn dịch tự động

237	17791	24.210	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
238	17793	24.212	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
239	17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
240	17820	24.239	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV Real-time PCR
241	17821	24.240	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype Real-time PCR
242	17828	24.247	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
243	17837	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
244	17839	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
245	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
246	17865	24.284	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
247	17886	24.305	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi
248	17887	24.306	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex nhuộm soi
249	17895	24.314	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
250	17903	24.322	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
251	17919	24.338	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptococcus test nhanh
252	17941	24.360	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm cận dư phân
253	17960	BS_24.379	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Syphilis miễn dịch tự động
254	18070	25.76	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa
255	18603	27.341	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u thận
256	18611	27.349	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc

257	18612	27.350	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc
258	18616	27.354	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Tán sỏi thận qua da
259	18661	27.399	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
260	18704	27.442	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
261	18708	27.446	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
262	18709	27.447	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai
263	18717	27.455	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
264	18722	27.460	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối
265	18723	27.461	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm
266	18725	27.463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối
267	18726	27.464	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
268	18743	27.481	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối
269	18821	BS_27.559	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần
270	18839	BS_27.577	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn trong phúc mạc 1 bên/2 bên
271	18840	BS_27.578	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn ngoài phúc mạc 1 bên/2 bên
272	19283	28.371	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng tạo hình chữ Z

Tổng số kỹ thuật cho phép bổ sung thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt là 272 kỹ thuật./.